

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên
Bà Bùi Thị Minh Tâm	Thành viên độc lập
Ông Phạm Hải Văn	Thành viên độc lập

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Ông Nguyễn Tiến Thọ.

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Tiến Thọ

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Số: 146/VACO/BCSX.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2021, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		474.788.235.170	368.118.341.573
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.331.635.717	36.786.585.644
1. Tiền	111		8.331.635.717	25.786.585.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.968.027.827	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.968.027.827	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.764.184.910	111.141.569.006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	106.162.817.126	55.029.339.653
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	48.630.957.131	56.779.823.256
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.441.539.402	803.534.846
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.471.128.749)	(1.471.128.749)
IV. Hàng tồn kho	140	10	287.674.190.612	199.772.517.804
1. Hàng tồn kho	141		288.918.235.705	201.016.562.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.050.196.104	20.417.669.119
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.333.422.686	2.949.502.535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.658.724.666	15.347.022.989
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	58.048.752	2.121.143.595
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		499.772.090.015	514.630.430.151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		209.220.000	209.220.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	209.220.000	209.220.000
II. Tài sản cố định	220		317.030.337.183	357.070.748.002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	312.259.379.307	348.018.619.588
- Nguyên giá	222		495.757.562.531	530.971.234.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.498.183.224)	(182.952.614.460)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	2.008.042.621	2.489.972.861
- Nguyên giá	225		3.604.000.000	3.604.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.595.957.379)	(1.114.027.139)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.762.915.255	6.562.155.553
- Nguyên giá	228		4.886.782.520	8.352.207.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.123.867.265)	(1.790.051.967)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	23.040.682.993	-
- Nguyên giá	231		40.111.612.855	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.070.929.862)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.945.251.018	373.504.560
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.945.251.018	373.504.560
V. Tài sản dài hạn khác	260		153.546.598.821	156.976.957.589
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	153.546.598.821	156.976.957.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		974.560.325.185	882.748.771.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		632.808.978.806	520.877.481.112
I. Nợ ngắn hạn	310		543.748.174.014	405.910.260.436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	75.534.637.463	75.815.158.510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	22.763.026.409	10.484.084.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.125.068.788	1.734.159.955
4. Phải trả người lao động	314		15.863.968.820	29.632.330.769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	14.585.594.314	9.834.113.443
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.667.156.418	14.638.126.315
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	405.208.721.802	263.772.287.167
II. Nợ dài hạn	330		89.060.804.792	114.967.220.676
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	2.484.534.610	2.484.534.610
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	50.169.842.019	75.255.840.238
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	36.406.428.163	37.226.845.828
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		341.751.346.379	361.871.290.612
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	341.751.346.379	361.871.290.612
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.115.410.000	154.115.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.115.410.000	154.115.410.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.029.226.903	64.676.790.575
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		34.863.603.840	585.729.744
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.165.623.063	64.091.060.831
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		134.606.709.476	143.079.090.037
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		974.560.325.185	882.748.771.724



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng/Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	495.494.134.503	351.752.642.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	496.217.499	460.360.540
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	494.997.917.004	351.292.281.664
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	412.289.990.942	288.585.522.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		82.707.926.062	62.706.759.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.115.012.479	2.270.197.265
7. Chi phí tài chính	22	30	8.669.784.799	11.605.342.377
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.127.372.252	9.728.227.742
8. Chi phí bán hàng	25	31	24.789.333.262	15.786.012.497
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	32.713.391.031	25.158.297.007
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.650.429.449	12.427.304.757
11. Thu nhập khác	31		1.999.175.986	2.273.943.255
12. Chi phí khác	32		318.549.813	204.593.340
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.680.626.173	2.069.349.915
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.331.055.622	14.496.654.672
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.146.559.383	724.653.970
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(820.417.665)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.004.913.904	13.772.000.702
18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		18.165.623.063	16.943.411.336
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(160.709.159)	(3.171.410.634)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.181	1.122



Nguyễn Tiến Thọ

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Đức Cường

Kế toán trưởng/Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.331.055.622	14.496.654.672
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.738.749.593	17.275.136.843
- Các khoản dự phòng	03	-	102.548.870
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(27.039.973)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(58.795.362)	(317.120.218)
- Chi phí lãi vay	06	8.127.372.252	9.728.227.742
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.111.342.132	41.285.447.909
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.763.724.021)	49.643.425.277
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(87.901.672.808)	19.078.852.082
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.949.134.691	(56.104.160.819)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.046.438.617	1.884.849.625
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.113.283.650)	(9.869.381.497)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.718.617.077)	(9.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(83.390.382.116)	36.419.032.577
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(7.943.761.313)	(13.001.891.518)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	98.067.996	540.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.968.027.827)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(60.220.801.407)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.522.635	222.019.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.782.198.509)	(52.959.764.739)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	51.290.230.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	482.969.561.724	249.163.735.226
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(366.222.685.316)	(280.436.844.391)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(396.439.992)	(396.439.992)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.632.805.718)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	67.717.630.698	19.620.680.843
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(28.454.949.927)	3.079.948.681
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.786.585.644	42.911.555.063
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	8.331.635.717	45.991.503.744



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng/Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 17 tháng 4 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.057 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 2.150 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc do đánh giá của Tổng Giám đốc, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian thuê.

Giá trị lợi thế quyền thuê đất: Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê còn lại.

Chi phí sửa chữa và các khoản khác: Chi phí sửa chữa và các khoản khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định khác	06 - 08

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc, thiết bị được khấu hao trong 04 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ sau.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải trả và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	437.831.743	883.327.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.893.803.974	24.903.258.248
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	-	11.000.000.000
Cộng	<u>8.331.635.717</u>	<u>36.786.585.644</u>

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các số dư tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,6%/năm. Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi ngân hàng này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số 21).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<i>a) Phải thu ngắn hạn bên liên quan</i>	<i>284.562.768</i>	<i>284.562.768</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam	284.562.768	284.562.768
<i>b) Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác</i>	<i>105.878.254.358</i>	<i>54.744.776.885</i>
Rosendahl Design Group	7.450.691.881	5.530.206.405
Spring Copenhagen	14.934.669.769	4.036.650.636
Stanley Black & Decker Limited BVBA	10.420.414.022	3.600.740.903
Ashley Furniture Trading Company LLC	4.711.503.634	12.649.875.898
Jofran Sales Inc	21.747.911.005	-
Modus International Furniture	12.407.166.243	-
Các đối tượng khác	34.205.897.804	28.927.303.043
Cộng	<u>106.162.817.126</u>	<u>55.029.339.653</u>

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 21).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Le Lumber	17.285.963.922	18.122.071.472
Công ty TNHH Gỗ Lam	2.505.668.610	7.285.382.156
Công ty TNHH Timber Phoenix	8.729.890.557	6.566.250.000
Các đối tượng khác	20.109.434.042	24.806.119.628
Cộng	<u>48.630.957.131</u>	<u>56.779.823.256</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.441.539.402	803.534.846
Ký cược, ký quỹ	1.053.300.000	178.500.000
Tạm ứng	233.689.730	337.508.591
Phải thu ngắn hạn khác	154.549.672	287.526.255
b) Dài hạn	209.220.000	209.220.000
Ký cược, ký quỹ	209.220.000	209.220.000

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian quá hạn	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian quá hạn
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.405.805.478	5.233.717		1.405.805.478	5.233.717	
Orda Korea Co., Ltd	79.221.374		- Trên 3 năm	79.221.374		- Trên 3 năm
Công ty TNHH Tuấn Lộc	1.235.798.385		- Trên 3 năm	1.235.798.385		- Trên 3 năm
Công ty TNHH SX TM & Dịch vụ Huỳnh Trang Nguyễn	39.600.000		- Trên 3 năm	39.600.000		- Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Dịch vụ SX Hoàng Bảo Nguyễn	11.236.280	3.370.884	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	11.236.280	3.370.884	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Các đối tượng khác	39.949.439	1.862.833		39.949.439	1.862.833	
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	100.795.697	30.238.709		100.795.697	30.238.709	
Công ty TNHH MTV SX TM DV An Bình Nguyễn	33.179.964	9.953.989	Trên 3 năm	33.179.964	9.953.989	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Huỳnh Đại Sơn	67.615.733	20.284.720	Trên 3 năm	67.615.733	20.284.720	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Cộng	1.506.601.175	35.472.426		1.506.601.175	35.472.426	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	4.293.751.093	-	12.874.949.074	-
Nguyên liệu, vật liệu	138.709.539.016	232.830.488	84.803.502.298	232.830.488
Công cụ, dụng cụ	4.152.477.665	31.921.844	4.176.905.570	31.921.844
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.817.548.977	-	53.854.275.350	-
Thành phẩm	57.415.216.124	979.292.761	39.413.222.503	979.292.761
Hàng gửi bán	18.529.702.830	-	5.893.708.102	-
Cộng	288.918.235.705	1.244.045.093	201.016.562.897	1.244.045.093

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 21).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.333.422.686	2.949.502.535
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.932.389.055	1.067.885.539
Chi phí bảo hiểm	806.306.823	1.274.571.384
Chi phí sửa chữa	-	150.805.593
Các khoản khác	2.594.726.808	456.240.019
b) Dài hạn	153.546.598.821	156.976.957.589
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.102.573.933	1.664.713.252
Chi phí sửa chữa	-	77.615.190
Chi phí tư vấn	-	51.206.822
Tiền thuê đất (i)	31.748.573.200	32.222.432.500
Giá trị lợi thế quyền thuê đất (ii)	118.962.923.863	121.250.672.399
Các khoản khác	1.732.527.825	1.710.317.426

(i) Theo Quyết định số 01/QĐ - TSCD/NHC.2019 của Tổng Giám đốc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã quyết định ghi nhận và phân bổ tổng giá trị quyền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 426 tháng.

(ii) Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh, được Công ty xác định theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT-NH.2021 ngày 08 tháng 4 năm 2021. Nghị quyết này đã thông qua kết quả báo cáo tư vấn về giá trị doanh nghiệp và lợi thế quyền thuê đất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê. Báo cáo tư vấn này đã được thực hiện bởi một công ty kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	329.957.933.526	147.347.681.660	44.638.883.542	6.217.442.079	2.809.293.241	530.971.234.048
- Mua trong kỳ	-	1.044.352.641	72.000.000	-	-	1.116.352.641
- Đầu tư XDCB hoàn thành	543.675.560	78.993.566	-	-	-	622.669.126
- Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(36.646.187.855)	-	-	-	-	(36.646.187.855)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(306.505.429)	-	-	(306.505.429)
Số dư cuối kỳ	293.855.421.231	148.471.027.867	44.404.378.113	6.217.442.079	2.809.293.241	495.757.562.531
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	92.818.106.299	61.732.462.727	24.527.152.546	2.757.450.963	1.117.441.925	182.952.614.460
- Khấu hao trong kỳ	6.293.757.097	8.763.524.994	2.267.048.678	387.099.978	211.573.308	17.923.004.055
- Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(17.070.929.862)	-	-	-	-	(17.070.929.862)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(306.505.429)	-	-	(306.505.429)
Số dư cuối kỳ	82.040.933.534	70.495.987.721	26.487.695.795	3.144.550.941	1.329.015.233	183.498.183.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	237.139.827.227	85.615.218.933	20.111.730.996	3.459.991.116	1.691.851.316	348.018.619.588
Tại ngày cuối kỳ	211.814.487.697	77.975.040.146	17.916.682.318	3.072.891.138	1.480.278.008	312.259.379.307

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 28.918.564.162 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021: 29.192.232.791 VND).

Một phần Nhà cửa, vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 21).

Tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê được phân loại sang Bất động sản đầu tư (Xem Thuyết minh số 15)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu kỳ	3.604.000.000
Số cuối kỳ	3.604.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu kỳ	1.114.027.139
- Khấu hao trong kỳ	481.930.240
Số cuối kỳ	1.595.957.379
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu kỳ	2.489.972.861
Số cuối kỳ	2.008.042.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	3.465.425.000	699.300.000	4.187.482.520	8.352.207.520
- Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(3.465.425.000)	-	-	(3.465.425.000)
Số dư cuối kỳ	-	699.300.000	4.187.482.520	4.886.782.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	378.787.500	1.411.264.467	1.790.051.967
- Khấu hao trong kỳ	-	43.706.250	290.109.048	333.815.298
Số dư cuối kỳ	-	422.493.750	1.701.373.515	2.123.867.265
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	3.465.425.000	320.512.500	2.776.218.053	6.562.155.553
Tại ngày cuối kỳ	-	276.806.250	2.486.109.005	2.762.915.255

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 181.711.520 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021: 181.711.520 VND).

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất thực hiện cho thuê được phân loại sang Bất động sản đầu tư (Xem Thuyết minh số 15).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Phân loại lại tài sản cố định cho thuê (i)	36.646.187.855	3.465.425.000	40.111.612.855
Số dư cuối kỳ	36.646.187.855	3.465.425.000	40.111.612.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Phân loại lại tài sản cố định cho thuê (i)	17.070.929.862	-	17.070.929.862
Số dư cuối kỳ	17.070.929.862	-	17.070.929.862
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	19.575.257.993	3.465.425.000	23.040.682.993

(i) Đây là các tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê theo hợp đồng thuê tài sản ký giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger ngày 25 tháng 11 năm 2020 và biên bản bảo giao nhà xưởng số 01/BGNX/NH/GVN ngày 01 tháng 12 năm 2020. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 05 năm kể từ thời điểm ký biên bản bàn giao nhà xưởng.

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 21).

Nhà xưởng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (Xem Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

STT	Danh mục Bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng nhà máy I	29.473.035.327	10.610.292.708	18.862.742.619
2	Hệ thống dây điện xưởng	4.429.188.116	3.986.269.308	442.918.808
3	Lắp đặt hệ thống thang máy	826.648.409	826.648.409	-
4	Hệ thống dây điện xưởng I	238.314.400	214.482.924	23.831.476
5	Phí bảo hiểm rủi ro xây dựng NMI	49.950.000	17.982.000	31.968.000
6	Đường ống sắt tráng kẽm hệ thống chữa cháy vách tường	100.108.000	66.738.688	33.369.312
7	Khoan giếng công nghiệp	43.906.000	43.906.000	-
8	Hệ thống PCCC NMI	837.297.513	837.297.513	-
9	Tường rào nhà xưởng	200.000.000	196.666.647	3.333.353
10	Hệ thống thang thoát hiểm	110.909.090	72.090.915	38.818.175
11	Mái hiên nhà kho (HĐ số 20/06/2018 HĐKT)	124.200.000	74.520.000	49.680.000
12	Mái hiên nhà kho theo HĐ số 10/07/2018 HĐKT ngày 12/7/2018	79.719.000	46.502.750	33.216.250
13	Mái hiên nhà kho theo HĐ số 08/08/2018 HĐKT ngày 08/8/2018	132.912.000	77.532.000	55.380.000
	Cộng	36.646.187.855	17.070.929.862	19.575.257.993

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sơn Song Kỳ	6.657.213.200	807.488.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Thịnh Phúc	2.479.424.534	3.420.348.921
Công ty TNHH MTV Vân Anh Phát	2.594.558.398	6.608.196.006
Các đối tượng khác	63.803.441.331	64.979.125.583
Cộng	75.534.637.463	75.815.158.510

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Monti Kids, Inc	1.945.896.921	2.863.718.110
Stanley Works (Eurpe) Ag	1.244.262.476	1.244.262.476
Rock and Pebble, LLC	2.345.928.659	1.163.860.421
IDEA Co., Ltd	1.338.771.929	1.025.051.511
Kukkia Co., Ltd	4.466.496.581	607.693.813
Sanyei Scandinavia A/S	3.376.531.000	-
Các đối tượng khác	8.045.138.843	3.579.497.946
Cộng	22.763.026.409	10.484.084.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	58.048.752	-	(58.048.752)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.121.143.595	-	2.121.143.595
Cộng	58.048.752	2.121.143.595	(58.048.752)	2.121.143.595
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	20.520.481	(20.520.481)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.462.754.240	(6.462.754.240)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	81.702.750	(81.702.750)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	953.488.718	1.025.415.788	(1.718.617.077)	1.646.690.007
Thuế thu nhập cá nhân	171.580.070	3.275.621.421	(3.191.511.299)	87.469.948
Thuế nhà thầu	-	518.587.883	(518.587.883)	-
Các loại thuế, phí khác	-	177.632.000	(177.632.000)	-
Cộng	1.125.068.788	11.562.234.563	(12.171.325.730)	1.734.159.955

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	942.427.598	922.232.854
Trích trước giá trị Nhà cửa, vật kiến trúc, tiền thuê đất đã sử dụng (i)	6.728.802.080	8.749.612.294
Tiền lương, thưởng	4.538.766.636	-
Chi phí trích trước khác	2.375.598.000	162.268.295
Cộng	14.585.594.314	9.834.113.443

(i) Là giá trị tiền thuê đất còn lại chưa thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30 tháng 10 năm 2018 (xem Thuyết minh số 11).

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.667.156.418	14.638.126.315
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	200.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Thọ - tiền mượn	200.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác là các đối tượng khác	8.467.156.418	14.638.126.315
Kinh phí công đoàn	1.948.427.445	1.832.305.196
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	919.835.612	13.511.400
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.214.151.666	11.722.099.247
Ký quỹ, ký cược	2.000.000.000	1.020.000.000
Các khoản phải trả khác	2.384.741.695	50.210.472
b) Dài hạn	2.484.534.610	2.484.534.610
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.484.534.610	2.484.534.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	405.208.721.802	405.208.721.802	(366.619.125.308)	508.055.559.943	263.772.287.167	263.772.287.167
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (i)	241.921.916.433	241.921.916.433	(270.489.794.105)	345.082.886.662	167.328.823.876	167.328.823.876
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Chợ Lớn (ii)	83.553.307.329	83.553.307.329	(83.096.478.211)	102.290.046.233	64.359.739.307	64.359.739.307
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (iii)	35.596.628.829	35.596.628.829	-	35.596.628.829	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả, gồm:</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (iv)	22.000.000.000	22.000.000.000	(2.000.000.000)	14.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (v)	792.879.984	792.879.984	(396.439.992)	396.439.992	792.879.984	792.879.984
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Chợ Lớn (vi)	21.343.989.227	21.343.989.227	(10.636.413.000)	10.689.558.227	21.290.844.000	21.290.844.000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	50.169.842.019	50.169.842.019	(25.085.998.219)	-	75.255.840.238	75.255.840.238
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (iv)	8.750.000.000	8.750.000.000	(14.000.000.000)	-	22.750.000.000	22.750.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (v)	896.665.046	896.665.046	(396.439.992)	-	1.293.105.038	1.293.105.038
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Chợ Lớn (vi)	40.523.176.973	40.523.176.973	(10.689.558.227)	-	51.212.735.200	51.212.735.200
Tổng cộng	455.378.563.821	455.378.563.821	(391.705.123.527)	508.055.559.943	339.028.127.405	339.028.127.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/2697839/HĐTDHM ngày 08 tháng 4 năm 2021 với hạn mức vay nợ 300.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức cho đến ngày 07 tháng 4 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể (lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số 03/2015/2697839/HĐBĐ ngày 21 tháng 10 năm 2015.

- Tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 04/2015/2697839/HĐBĐ ngày 27 tháng 10 năm 2015.

- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay của Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 01/2019/2697839/HĐBĐ ngày 29/7/2019 với tổng giá trị là 200.000.000.000 VND.

(ii) Hợp đồng vay số CLN/000673/18 ngày 27 tháng 12 năm 2018, hạn mức giải ngân là 60.000.000.000 VND và hợp đồng vay CLN/000610/19 ngày 30 tháng 12 năm 2019, hạn mức giải ngân là 30.000.000.000 VND; thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, đường Hiệp Thành 13, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN_CLN/000624/18.

- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.

- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 2021011-CRC/HĐTD ngày 04 tháng 6 năm 2021 với hạn mức vay nợ 55 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức cho đến ngày 04 tháng 6 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể (lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp số 2021016-CRC/HDCC ngày 04 tháng 6 năm 2021 với giá trị 50 tỷ VND;

- Tiền gửi ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 2021018-CRC/HDCC ngày 05 tháng 6 năm 2021 với giá trị 1.070.644.874 VND.

- Tiền gửi ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 2021020-CRC/HDCC ngày 11 tháng 6 năm 2021 với giá trị 1.197.382.953 VND.

- Tiền gửi ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 2021023-CRC/HDCC ngày 25 tháng 6 năm 2021 với giá trị 1.500.000.000 VND.

- Tiền gửi ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 2021026-CRC/HDCC ngày 02 tháng 7 năm 2021 với giá trị 1.200.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (iv) Hợp đồng tín dụng số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 11 tháng 9 năm 2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 15 tháng 3 năm 2016 với số tiền vay 84.000.000.000 VND để tài trợ “Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu”, thời hạn vay đến ngày 05 tháng 9 năm 2022, lãi suất vay 9%/năm (lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư thuộc “Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc, thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu” với tổng mức đầu tư là 120.000.000.000 VND.
- (v) Khoản thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B190430402 ngày 08 tháng 5 năm 2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 2.057.000.000 VND (trong đó số tiền thuê tài chính là 1.810.160.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 24 tháng 7 năm 2019 với lãi suất thuê 8,6%/năm. Số dư nợ của hợp đồng thuê tài chính này tại 30 tháng 6 năm 2021 là 527.963.338 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021: 754.233.340 VND).
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số B190431802 ngày 04 tháng 7 năm 2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 1.547.000.000 VND (trong đó số tiền thuê tài chính là 1.361.360.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 23 tháng 7 năm 2019 với lãi suất thuê 8,64%/năm. Số dư nợ của hợp đồng thuê tài chính này tại 30 tháng 6 năm 2021 là 368.701.708 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021: 538.871.698 VND).
- (vi) Hợp đồng vay số CLN/000624/18 ngày 27 tháng 12 năm 2018, hạn mức giải ngân là 26.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 năm (bao gồm 12 tháng ân hạn) và hợp đồng vay số CLN/000430/19 ngày 09 tháng 9 năm 2018, thời hạn cho vay 5 năm với lãi suất cho vay ren từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền ren đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4^a khu phố 7, đường Hiệp Thành 13, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh và Máy móc, thiết bị.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, ấp Trạm Bom, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	44.136.869.211	32.083.723.984
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	50.169.842.019	75.255.840.238
Tổng cộng	94.306.711.230	107.339.564.222
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	44.136.869.211	32.083.723.984
Số phải trả sau 12 tháng	50.169.842.019	75.255.840.238

22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	36.406.428.163	37.226.845.828
Cộng	36.406.428.163	37.226.845.828

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	102.825.180.000	45.208.232.744	-	148.033.412.744
Lãi năm trước	-	64.091.060.831	8.864.613.272	72.955.674.103
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu ra công chúng	51.290.230.000	-	-	51.290.230.000
Phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	145.936.576.012	145.936.576.012
Chia cổ tức	-	(44.622.503.000)	(11.722.099.247)	(56.344.602.247)
Số dư đầu kỳ này	154.115.410.000	64.676.790.575	143.079.090.037	361.871.290.612
Lãi kỳ này	-	18.165.623.063	(160.709.159)	18.004.913.904
Chia cổ tức (i)	-	(30.774.140.000)	(7.350.718.137)	(38.124.858.137)
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ chia cổ tức ở Công ty con	-	960.953.265	(960.953.265)	-
Số dư cuối kỳ này	154.115.410.000	53.029.226.903	134.606.709.476	341.751.346.379

- (i) Công ty mẹ thực hiện phân phối lợi nhuận năm năm 2020 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 20% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐTN.2021 ngày 24 tháng 4 năm 2021. Công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 04 tháng 3 năm 2021.

Cổ tức đã thanh toán cho các cổ đông trong kỳ này là 48.632.805.718 VND (kỳ trước là 0 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)***Vốn điều lệ*

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182 sửa đổi lần 09 ngày 17 tháng 4 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 154.115.410.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, chi tiết vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
	Cổ phiếu	%	Cổ phiếu	%
Ông Đoàn Hương Sơn	3.759.111	24,39%	4.509.111	29,26%
Ông Lê Duy Anh	2.000.000	12,98%	2.650.117	17,20%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1.000.000	6,49%	1.378.125	8,94%
Bà Bùi Thị Hiền	1.537.312	9,98%	1.537.312,00	9,98%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	515.250	3,34%	515.250	3,34%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,16%	24.471	0,16%
Các cổ đông khác	6.575.397	42,67%	4.797.155	31,13%
Cộng	15.411.541	100%	15.411.541	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.411.541	15.411.541
+ Cổ phiếu phổ thông	15.411.541	15.411.541
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ Cổ phiếu phổ thông	24.471	24.471
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.387.070	15.387.070
+ Cổ phiếu phổ thông	15.387.070	15.387.070

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Ngoại tệ các loại*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	259.128,16	464.373,64
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	323,20	322,99
Đô la Canada (CAD)	1.200,00	1.200,00
Đô la Úc (AUD)	550,00	550,00

25. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng, đồ nội thất từ gỗ tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng, đồ nội thất từ gỗ. Mặc dù Công ty có bán hàng trong nước và xuất khẩu, tuy nhiên, toàn bộ hoạt động sản xuất đều diễn ra tại một khu vực địa lý là Việt Nam, vì vậy, không trình bày thêm thông tin bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.494.134.503	351.752.642.204
Doanh thu bán hàng hóa	28.009.082.932	1.132.193.370
Doanh thu bán thành phẩm	464.756.696.571	350.524.723.834
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.155.000	95.725.000
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	2.636.200.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	496.217.499	460.360.540
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	2.906.400	11.761.428
- Hàng bán bị trả lại	467.093.752	291.097.111
- Giảm giá hàng bán	26.217.347	157.502.001
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	494.997.917.004	351.292.281.664

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	25.652.446.124	1.127.957.189
Giá vốn của thành phẩm đã bán	385.615.458.937	287.457.565.102
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	1.022.085.881	-
Cộng	412.289.990.942	288.585.522.291

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.454.176.011	166.684.202.381
Chi phí nhân công	145.011.312.965	95.195.770.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.738.749.593	17.275.136.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.570.338.414	22.714.692.408
Chi phí khác	8.780.791.109	5.800.757.386
Cộng	484.555.368.092	307.670.559.850

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	31.522.635	150.735.761
Lãi tiền cho vay	-	71.283.334
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.072.363.069	2.048.178.170
Doanh thu tài chính khác	11.126.775	-
Cộng	2.115.012.479	2.270.197.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.127.372.252	9.728.227.742
Lỗi chênh lệch tỷ giá	542.412.547	1.877.114.635
Cộng	8.669.784.799	11.605.342.377

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	7.519.224.977	4.712.749.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.214.008.298	10.410.074.455
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.056.099.987	663.188.396
Cộng	24.789.333.262	15.786.012.497
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	17.492.715.989	12.467.589.502
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.750.182.351	1.927.825.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.037.894.829	4.543.934.072
Các khoản chi phí QLDN khác	1.432.597.862	6.218.947.657
Cộng	32.713.391.031	25.158.297.007

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	2.394.574.921	724.653.970
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê	751.984.462	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.146.559.383	724.653.970

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	18.165.623.063	16.943.411.336
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.165.623.063	16.943.411.336
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15.387.070	15.098.101
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.181	1.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty con thuê đất tại Lô số 3 đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai của Công ty Xây dựng Dân dụng Công nghiệp số 2 (nay là Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2) theo Hợp đồng thuê lại đất số 137/HĐ-TLĐ ngày 15 tháng 7 năm 2005 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh (lần điều chỉnh cuối cùng vào ngày 12 tháng 8 năm 2011) nhằm mục đích xây dựng văn phòng, kho bãi và nhà máy của Công ty con. Tổng diện tích thuê 84.105 m², thời hạn thuê là 42 năm kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2005 đến ngày 20 tháng 6 năm 2047 với đơn giá thuê là 1,1 USD/m². Tiền thuê được trả hàng năm trong vòng 20 ngày đầu tiên của năm. Công ty con đã phân bổ vào chi phí trong kỳ này là 1.063.465.674 VND (kỳ trước là 1.067.628.870 VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.138.958.360	2.145.434.445
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.555.833.440	8.581.737.780
Sau năm năm	44.918.125.560	46.126.840.568
Tổng cộng	55.612.917.360	56.854.012.793
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.138.958.360	2.145.434.445
Số phải trả sau 12 tháng	53.473.959.000	54.708.578.348

Công ty mẹ đã thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30 tháng 10 năm 2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy hiện tại. Thời gian thuê từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054, tiền thuê đã được thanh toán (xem Thuyết minh số 11 và 19). Công ty mẹ đã phân bổ vào chi phí trong kỳ này là 473.859.300 VND (kỳ trước là 473.859.300 VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	455.378.563.821	339.028.127.405
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.331.635.717	36.786.585.644
Nợ thuần	447.046.928.104	302.241.541.761
Vốn chủ sở hữu	341.751.346.379	361.871.290.612
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	130,81%	83,52%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.331.635.717	36.786.585.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.108.758.049	54.233.457.159
Đầu tư tài chính	4.968.027.827	-
Các khoản ký quỹ	1.262.520.000	387.720.000
Tổng cộng	<u>120.670.941.593</u>	<u>91.407.762.803</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	455.378.563.821	339.028.127.405
Phải trả người bán và phải trả khác	86.686.328.491	92.937.819.435
Chi phí phải trả	14.585.594.314	9.834.113.443
Tổng cộng	<u>556.650.486.626</u>	<u>441.800.060.283</u>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.331.635.717	-	8.331.635.717
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.108.758.049	-	106.108.758.049
Đầu tư tài chính	4.968.027.827	-	4.968.027.827
Các khoản ký quỹ	1.053.300.000	209.220.000	1.262.520.000
Tổng cộng	120.461.721.593	209.220.000	120.670.941.593
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	405.208.721.802	50.169.842.019	455.378.563.821
Phải trả người bán và phải trả khác	84.201.793.881	2.484.534.610	86.686.328.491
Chi phí phải trả	14.585.594.314	-	14.585.594.314
Tổng cộng	503.996.109.997	52.654.376.629	556.650.486.626
Chênh lệch thanh khoản thuần	(383.534.388.404)	(52.445.156.629)	(435.979.545.033)
Số đầu kỳ			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.786.585.644	-	36.786.585.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.233.457.159	-	54.233.457.159
Các khoản ký quỹ	178.500.000	209.220.000	387.720.000
Tổng cộng	91.198.542.803	209.220.000	91.407.762.803
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	263.772.287.167	75.255.840.238	339.028.127.405
Phải trả người bán và phải trả khác	90.453.284.825	2.484.534.610	92.937.819.435
Chi phí phải trả	9.834.113.443	-	9.834.113.443
Tổng cộng	364.059.685.435	77.740.374.848	441.800.060.283
Chênh lệch thanh khoản thuần	(272.861.142.632)	(77.531.154.848)	(350.392.297.480)

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và số dư trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của công ty liên quan
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam	Thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc của công ty liên quan
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Trong kỳ, ngoài các số dư với các bên liên quan tại các thuyết minh số 06, 20 và 23; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam		
Mượn tiền	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu, công cụ	258.900.000	38.443.200
Ông Nguyễn Tiến Thọ		
Mượn tiền	200.000.000	1.000.000.000
Tạm ứng tiền	934.112.673	705.650.000
Hoàn ứng tiền	884.112.673	305.000.000
Thanh toán tiền cổ tức	1.030.500.000	-
Ông Đoàn Hương Sơn		
Thanh toán tiền cổ tức	9.656.671.619	-
Ông Lê Duy Anh		
Thanh toán tiền cổ tức	5.271.975.134	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Thu nhập Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị được hưởng:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	330.000.000	330.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn - Chủ tịch	90.000.000	90.000.000
Ông Lê Duy Anh - Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Đoàn Đồng Bằng - Thành viên	-	60.000.000
Ông Lê Duy Minh - Thành viên	-	60.000.000
Ông Nguyễn Tiến Thọ - Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Bùi Thị Minh Tâm - Thành viên độc lập	60.000.000	-
Ông Phạm Hải Văn - Thành viên độc lập	60.000.000	-
Lương Tổng Giám đốc	627.618.000	587.099.052
Ông Nguyễn Tiến Thọ	627.618.000	587.099.052
Cộng	957.618.000	917.099.052



Nguyễn Tiến Thọ
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Đức Cường
 Kế toán trưởng/Người lập biểu